

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc khen thưởng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 426-TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BGDĐT ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1145/QĐ-ĐHSP ngày 10/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế Thi đua, khen thưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-ĐHSP ngày 30/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tặng Giấy khen và thưởng các tập thể, cá nhân đạt danh hiệu “Tập thể Sinh viên 5 tốt” và “Sinh viên 5 tốt” cấp Trường năm 2021 (danh sách kèm theo).

Mức thưởng: 894.000 đồng/tập thể.

447.000 đồng/cá nhân.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Văn phòng Hội Sinh viên Việt Nam Trường và các tập thể, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: TC-HC.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Huỳnh Văn Sơn**



**DANH SÁCH**

**Các tập thể và cá nhân được khen thưởng**

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-ĐHSP ngày 12/01/2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

**1. Tập thể**

| TT | Lớp             | Đơn vị           |
|----|-----------------|------------------|
| 1. | 44.01.DIA.SP    | Khoa Địa lý      |
| 2. | 46.01.TRUNG.CNB | Khoa Tiếng Trung |
| 3. | 46.01.TRUNG.CNA | Khoa Tiếng Trung |
| 4. | 44.01.TRUNG.SP  | Khoa Tiếng Trung |
| 5. | 46.01.TRUNG.CNC | Khoa Tiếng Trung |

**2. Cá nhân**

| TT  | Mã số sinh viên | Họ và tên             | Đơn vị                   |
|-----|-----------------|-----------------------|--------------------------|
| 1.  | 44.01.104.031   | Lý Mỹ Như             | Khoa Công nghệ Thông tin |
| 2.  | 44.01.104.042   | Phạm Thị Thanh Thảo   | Khoa Công nghệ Thông tin |
| 3.  | 44.01.104.060   | Huỳnh Đức Cường       | Khoa Công nghệ Thông tin |
| 4.  | 44.01.104.064   | Trịnh Kim Chi         | Khoa Công nghệ Thông tin |
| 5.  | 44.01.603.069   | Phạm Thị Thu Trang    | Khoa Địa lý              |
| 6.  | 43.01.603.004   | Trần Minh Điền        | Khoa Địa lý              |
| 7.  | 43.01.603.079   | Đỗ Tseng Bảo Vy       | Khoa Địa lý              |
| 8.  | 44.01.603.014   | Huỳnh Văn Thương      | Khoa Địa lý              |
| 9.  | 44.01.613.005   | Trần Đình Khang       | Khoa Địa lý              |
| 10. | 44.01.603.044   | Trần Hữu Lộc          | Khoa Địa lý              |
| 11. | 4501605010      | Nguyễn Ngọc Thúy Hằng | Khoa Giáo dục Chính trị  |
| 12. | 44.01.605.003   | Huỳnh Sang Đô         | Khoa Giáo dục Chính trị  |
| 13. | 43.01.605.037   | Nguyễn Trọng Nghĩa    | Khoa Giáo dục Chính trị  |
| 14. | 44.01.904.001   | Lê Thị Hoàng Anh      | Khoa Giáo dục Đặc biệt   |
| 15. | 44.01.904.004   | Trần Thị Phương       | Khoa Giáo dục Đặc biệt   |
| 16. | 4501902029      | Đỗ Thị Như Hà         | Khoa Giáo dục Mầm non    |
| 17. | 44.01.902.120   | Hồng Kim Ngọc         | Khoa Giáo dục Mầm non    |
| 18. | 43.01.905.042   | Trần Thị Ngọc Ngà     | Khoa Giáo dục Quốc phòng |
| 19. | 43.01.901.050   | Nguyễn Thị Ngọc Hân   | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 20. | 44.01.901.036   | Phan Thị Mai Phát     | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 21. | 44.01.901.148   | La Thị Thu Ngân       | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 22. | 44.01.901.153   | Hoàng Thị Như Ngọc    | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 23. | 44.01.901.176   | Trần Quỳnh Như        | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 24. | 44.01.901.215   | Phạm Dương Bích Thủy  | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 25. | 4501901134      | Kiều Thị Kim Hậu      | Khoa Giáo dục Tiểu học   |
| 26. | 4501901252      | Đào Thị Bảo Ngân      | Khoa Giáo dục Tiểu học   |



| TT  | Mã số sinh viên | Họ và tên              | Đơn vị                 |
|-----|-----------------|------------------------|------------------------|
| 27. | 4501901301      | Nguyễn Huỳnh Thiên Nhi | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 28. | 44.01.901.037   | Trần Văn Phú           | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 29. | 44.01.901.169   | Năng Xuân Hoàng Nhi    | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 30. | 44.01.901.181   | Triệu Thị Phương       | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 31. | 44.01.901.186   | Triệu Minh Quyên       | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 32. | 44.01.901.187   | Phạm Thị Hương Quỳnh   | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 33. | 44.01.901.204   | Nguyễn Như Thảo        | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 34. | 44.01.901.216   | Huỳnh Minh Thư         | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 35. | 44.01.901.222   | Huỳnh Lê Anh Thư       | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 36. | 44.01.901.235   | Nguyễn Lê Hoàng Trâm   | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 37. | 44.01.901.240   | Văn Quế Trân           | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 38. | 44.01.901.244   | Phan Phước Trí         | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 39. | 44.01.901.247   | Đoàn Thị Mộng Trinh    | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 40. | 44.01.901.254   | Nguyễn Mộng Trúc       | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 41. | 46.01.901.051   | Nguyễn Thị Hồng Đào    | Khoa Giáo dục Tiểu học |
| 42. | 44.01.201.037   | Phạm Thị Vân Anh       | Khoa Hoá học           |
| 43. | 44.01.201.051   | Vũ Phương Linh         | Khoa Hoá học           |
| 44. | 44.01.201.056   | Phạm Tăng Cát Lượng    | Khoa Hoá học           |
| 45. | 44.01.201.057   | Trần Thu Ngân          | Khoa Hoá học           |
| 46. | 44.01.106.011   | Lê Văn Lãm             | Khoa Hoá học           |
| 47. | 44.01.201.041   | Nguyễn Trần Công Đạt   | Khoa Hoá học           |
| 48. | 44.01.201.048   | Lưu Gia Hy             | Khoa Hoá học           |
| 49. | 44.01.602.008   | Trương Công Nhựt       | Khoa Lịch sử           |
| 50. | 44.01.608.197   | Nguyễn Thị Ngọc Trân   | Khoa Lịch sử           |
| 51. | 46.01.608.065   | Võ Lập Phúc            | Khoa Lịch sử           |
| 52. | 43.01.607.001   | Võ Trường An           | Khoa Ngữ văn           |
| 53. | 44.01.601.019   | La Chí Khang           | Khoa Ngữ văn           |
| 54. | 44.01.601.032   | Lê Hồng Hân Nhiên      | Khoa Ngữ văn           |
| 55. | 43.01.301.025   | Nguyễn Ánh Linh        | Khoa Sinh học          |
| 56. | 44.01.611.022   | Lâm Thanh Nghĩa        | Khoa Tâm lý học        |
| 57. | 44.01.612.128   | Nguyễn Thành Trí       | Khoa Tâm lý học        |
| 58. | 4501614115      | Đặng Vương Trúc        | Khoa Tâm lý học        |
| 59. | 46.01.701.111   | Nguyễn Thế Phương      | Khoa Tiếng Anh         |
| 60. | 43.01.701.076   | Võ Hồng Yến Phượng     | Khoa Tiếng Anh         |
| 61. | 44.01.701.017   | Bồ Khánh Linh          | Khoa Tiếng Anh         |
| 62. | 4501752013      | Nguyễn Hoàng Khang     | Khoa Tiếng Nga         |
| 63. | 46.01.752.042   | Phạm Thị Thúy Vi       | Khoa Tiếng Nga         |
| 64. | 4501754148      | Đinh Thị Tâm Như       | Khoa Tiếng Trung       |
| 65. | 46.01.754.066   | Ông Diễm Linh          | Khoa Tiếng Trung       |
| 66. | 46.01.754.076   | Giang Thái Luân        | Khoa Tiếng Trung       |
| 67. | 46.01.754.126   | Lâm Bảo Quân           | Khoa Tiếng Trung       |
| 68. | 46.01.754.156   | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | Khoa Tiếng Trung       |
| 69. | 44.01.704.007   | Triệu Trạch Nam        | Khoa Tiếng Trung       |
| 70. | 44.01.704.024   | Nguyễn Thiên Ngân      | Khoa Tiếng Trung       |
| 71. | 46.01.754.048   | Dương Thị Diễm Hương   | Khoa Tiếng Trung       |



| TT  | Mã số sinh viên | Họ và tên          | Đơn vị           |
|-----|-----------------|--------------------|------------------|
| 72. | 46.01.754.175   | Nguyễn Bá Hạnh Vy  | Khoa Tiếng Trung |
| 73. | 4501102022      | Nguyễn Ngọc Giàu   | Khoa Vật lý      |
| 74. | 4501102065      | Nguyễn Nhật Quang  | Khoa Vật lý      |
| 75. | 4501102093      | Nguyễn Lê Anh Tuấn | Khoa Vật lý      |
| 76. | 43.01.102.010   | Lê Thành Đức       | Khoa Vật lý      |
| 77. | 43.01.102.020   | Nguyễn Hồng Hạnh   | Khoa Vật lý      |
| 78. | 43.01.102.021   | Quản Minh Hòa      | Khoa Vật lý      |
| 79. | 43.01.102.053   | Lê Thị Thuý Quỳnh  | Khoa Vật lý      |
| 80. | 43.01.102.054   | Lương Hoàng Sang   | Khoa Vật lý      |
| 81. | 43.01.102.074   | Nguyễn Thùy Uyên   | Khoa Vật lý      |
| 82. | 44.01.102.007   | Hoàng Tuấn Đức     | Khoa Vật lý      |
| 83. | 44.01.102.106   | Trần Nguyên Thắng  | Khoa Vật lý      |
| 84. | 44.01.105.031   | Lê Bình Hiếu       | Khoa Vật lý      |
| 85. | 46.01.102.059   | Trang Bình Quân    | Khoa Vật lý      |

Danh sách có **05** tập thể và **85** cá nhân./.

